

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 27 - 9 - 2018

V/việc: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Anh

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phan Đình Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*
Bà Lương Thị Chung - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2018/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 55/2018/QĐXXPT-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2018 và Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 64/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Duy P – sinh năm 1982 - Địa chỉ: Tổ 32, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phan Công T – sinh năm 1978 - Địa chỉ: K202/H19/22 đường H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S – sinh năm 1951 - Địa chỉ: K478/11 đường L, quận T, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt có lý do).

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Duy P có ông Nguyễn Văn K – Luật sư của Công ty luật TNHH một thành viên M thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị S có ông Nguyễn Cao H – Luật sư của Công ty luật TNHH B thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt).

Ông Phan Công T ủy quyền về phần giải quyết tài sản cho ông Trần Võ Như Y - Địa chỉ: Tổ 17B phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

* Người kháng cáo: Bà Phan Thị Duy P là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau.

* Bà Phan Thị Duy P trình bày: Bà Phan Thị Duy P và ông Phan Công T đăng ký kết hôn vào năm 2005 có đăng ký kết hôn tại UBND phường Chính Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong thời gian chung sống vợ chồng luôn phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi vã, xảy ra xô xát lẫn nhau, tình trạng hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mâu thuẫn không giải quyết được, bà P và ông T đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2017 đến nay nên bà Phan Thị Duy P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phan Công T.

- Về con chung: Bà Phan Thị Duy P khai nhận bà và ông T có 02 con chung tên là Phan Công N - sinh ngày 19 tháng 4 năm 2006 và Phan Hoàng Bảo H - sinh ngày 25 tháng 7 năm 2011. Ly hôn bà P xin nuôi con chung Phan Hoàng Bảo H và giao con chung Phan Công N cho ông T nuôi. Hai bên tự nuôi con không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung: Bà Phan Thị Duy P khai nhận bà và ông Phan Công T có tài sản chung nhưng nếu ly hôn ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Phan Thị Duy P khai nhận bà và ông Phan Công T có nợ bà Nguyễn Thị S số tiền 760.000.000đ, phần nợ chung này mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số tiền trên.

* Bị đơn là ông Phan Công T trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Công T thống nhất với lời trình bày của bà Phan Thị Duy P về thời gian và điều kiện kết hôn như trên là đúng.

Trong quá chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, vào khoảng năm 2017 ông T có thấy một tin nhắn tình cảm trong điện thoại của vợ nên bức xúc có đánh bà P một cái, sau này vợ chồng vẫn bình thường chăm lo cho gia đình và con cái. Theo ông T cuộc sống vợ chồng nào cũng có mâu thuẫn nhưng ở đây chỉ là mâu thuẫn nhỏ không đến mức phải dẫn đến ly hôn, nay bà P viết đơn ly hôn thì ông T không đồng ý đề nghị Tòa án xem xét cho bà P và ông T về lại đoàn tụ với nhau vì hiện nay các con chung còn nhỏ rất cần sự chăm sóc của cha và mẹ, mặc khác ông T vẫn còn rất thương vợ mong muốn vợ suy nghĩ lại mà quay về đoàn tụ gia đình.

+ Về quan hệ con chung: Ông Phan Công T khai nhận ông và bà P có 02 con chung tên là Phan Công N - sinh ngày 19 tháng 4 năm 2006 và Phan Hoàng Bảo H - sinh ngày 25 tháng 7 năm 2011. Ông T cho rằng hiện hai con còn rất nhỏ cần sự chăm sóc của cha lẫn mẹ nên không thể tách rời các con ra được.

+ Về tài sản chung: Ông Phan Công T khai nhận ông và bà Phan Thị Duy P có tài sản chung nhưng nếu ly hôn ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Ông Phan Công T khai nhận ông và bà Phan Thị Duy P có nợ bà Nguyễn Thị S số tiền 760.000.000đ, số tiền này bà P mượn để làm ăn ông T không biết nhưng hiện nay ông bà vẫn còn là vợ chồng nên ông T sẽ chịu trách nhiệm trả một nửa số tiền nêu trên.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị S trình bày: Trong thời gian hôn nhân con dâu tôi là Phan Thị Duy P nói cần vốn làm ăn nên nói tôi đứng ra vay ngân hàng số tiền khoản 806.000.000 đồng để cho P làm ăn, tôi tin tưởng nên đã thế chấp tài sản của tôi vay tiền đưa cho P sử dụng, vợ chồng đang sinh sống hạnh phúc không biết vì lý do gì mà P làm đơn xin ly hôn, việc ly hôn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết, quan điểm của tôi vợ chồng nào cũng có mâu thuẫn nhưng vì con cái đang còn nhỏ nên quay về đoàn tụ, còn số nợ chung tại lần hòa giải ngày 15 tháng 5 năm 2018 tôi có yêu cầu vợ chồng ông Phan Công T và bà Phan Thị Duy P phải thanh toán dứt điểm cho tôi số nợ còn lại khoản 760.000.000 đồng, nay tôi rút yêu cầu tôi để số nợ đó cho vợ chồng bà P và ông T trả dần, ngoài ra tôi không có yêu cầu nào khác.

Với nội dung trên, bản án hôn nhân gia đình số 19/2018/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Áp dụng các Điều 51, 53, 54 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của bà Phan Thị Duy P đối với ông Phan Công T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 25 tháng 6 năm 2018, bà Phan Thị Duy P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phan Công T. Về con chung bà P xin trực tiếp nuôi con Phan Hoàng Bảo H - sinh ngày 25 tháng 7 năm 2011 và giao con chung Phan Công N - sinh ngày 19 tháng 4 năm 2006 cho ông Phan Công T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đến tuổi thành niên.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Phan Thị Duy P và ông Phan Công T tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án công nhận với nội dung như sau:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Duy P và ông Phan Công T thống nhất thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn.

* Về quan hệ con chung: Bà Phan Thị Duy P và ông Phan Công T có 02 con chung tên là Phan Công N - sinh ngày 19 tháng 4 năm 2006 và Phan Hoàng Bảo H - sinh ngày 25 tháng 7 năm 2011. Khi ly hôn bà P và ông T thỏa thuận để ông Phan Công T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên, hàng tháng bà Phan Thị Duy P không đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Thị Duy P phát biểu ý kiến cho rằng mâu thuẫn giữa bà P và ông T đã rất trầm trọng không thể hàn gắn để sống chung. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Thị Duy P đề nghị HĐXX ghi nhận ý kiến của ông Phan Công T và bà Phan Thị Duy P.

Tại phiên tòa phúc thẩm Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị S phát biểu ý kiến và đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi HĐXX vào

phòng nghị án là tuân thủ đúng các quy định của Luật tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình và Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà Nguyễn Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị S.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Duy P và ông Phan Công T kết hôn vào năm 2005 có đăng ký kết hôn tại UBND phường Chính Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Do vậy, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo bà Phan Thị Duy P trình bày: Trong thời gian chung sống vợ chồng luôn phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi vã và xảy ra xô xát lẫn nhau, tình trạng hôn nhân không hạnh phúc, bà P và ông T đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2017 đến nay nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phan Công T. Đồng thời, theo ông T trình bày: Trong quá chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên chỉ là mâu thuẫn nhỏ không đến mức phải dẫn đến ly hôn, ông T xin được đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái.

Với nội dung trên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị Duy P đối với ông Phan Công T. Do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, bà Phan Thị Duy P đã kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo hướng chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà.

Tại phiên tòa hôm nay bà Phan Thị Duy P và ông Phan Công T tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án với các nội dung sau:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Duy P và ông Phan Công T thống nhất thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn.

* Về quan hệ con chung: Bà Phan Thị Duy P và ông Phan Công T có 02 con chung tên là Phan Công N - sinh ngày 19 tháng 4 năm 2006 và Phan Hoàng Bảo H

- sinh ngày 25 tháng 7 năm 2011. Khi ly hôn bà P và ông T thỏa thuận để ông Phan Công T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên, hàng tháng bà Phan Thị Duy P không đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Xét thấy: Sự thỏa thuận giải quyết vụ án nói trên của các đương sự là tự nguyện và không trái pháp luật nên căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Do các đương sự tự nguyện thỏa thuận giải quyết vụ án nên HĐXX không xem xét đến kháng cáo của bà Phan Thị Duy P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự. Xét lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

- Căn cứ vào Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2018/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 81 và 82 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa bà Phan Thị Duy P và ông Phan Công T.

2. Về quan hệ con chung: Giao hai con chung tên là Phan Công N - sinh ngày 19 tháng 4 năm 2006 và Phan Hoàng Bảo H - sinh ngày 25 tháng 7 năm 2011 cho ông Phan Công T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên, hàng tháng bà Phan Thị Duy P không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ bà Phan Thị Duy P phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Phan Thị Duy P đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 007619 ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Bà Phan Thị Duy P đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm là 300.000đ bà Phan Thị Duy P tự nguyện chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Phan Thị Duy P đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0003011 ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Bà Phan Thị Duy P đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS quận Liên Chiểu;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- UBND phường Chính Gián;
- Lưu tổ nghiệp vụ;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Vũ Việt Dũng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Các Thẩm phán Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tấn Anh

Đỗ Thị Thúy Năng

Vũ Việt Dũng

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- VKSND TP Đà Nẵng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỤC THẨM THẨM
PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND phường Thanh Bình;
- Lưu tổ nghiệp vụ;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Trần Hoài Sơn

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 75-DS:

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phong chữ sử dụng trình bày bản án là phong chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ “Bản án số: .../.../...” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ “số” có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối “-”.

Trích yếu “V/v.....” của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ “**NHÂN DANH**” là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ “**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 14 pt:

**“NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN.....”**

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt;

khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ “**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có**”, “**Thư ký phiên tòa**”, “**Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân ... tham gia phiên tòa**” trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ “**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có**” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 18 pt. Các cụm từ “**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**”, “**Các Thẩm phán**”, địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: “- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...”.

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

“- *Nguyên đơn:*

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại....”

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề “**NỘI DUNG VỤ ÁN:**”, “**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**”, “**QUYẾT ĐỊNH:**” trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ “**Nơi nhận**” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng,

đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

(1) và (5) Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ); nếu là Tòa án nhân dân cấp cao, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh thương mại năm 2017 có số 10 thì ghi: “số: 10/2017/KDTM-PT”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện Kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày... đến ngày...” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi “trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi “từ ngày... tháng... đến ngày... tháng...” (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...". Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(21) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên và tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo.

(24) Ghi người có thẩm quyền kháng nghị (ví dụ: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam).

(25) Trong phần này ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(26) Trong phần này, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) mà Tòa án viện dẫn, áp dụng; nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lễ công bằng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm,

phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có). Trường hợp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án. Ghi rõ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)